

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế-Luật)

- Tên chương trình: **Cử nhân Kinh tế**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Tài chính-Ngân hàng – Mã ngành: 7340201**
- Chuyên ngành: **Tài chính-Ngân hàng CLC Tiếng Anh**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy tập trung**
- Chủ nhiệm ngành: **TS. Nguyễn Anh Phong**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

- (1) Đào tạo Cử nhân kinh tế chuyên ngành tài chính-ngân hàng có kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, và chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng;
- (2) Có phẩm chất đạo đức, khả năng tư duy tốt và có đầy đủ các kỹ năng cần thiết nhằm tự phát triển và vận dụng kiến thức được học để nghiên cứu, phân tích, hoạch định, giải quyết vấn đề, ra quyết định phục vụ cho công việc tác nghiệp, lãnh đạo, quản lý hiệu quả trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng
- (3) Đủ năng lực làm việc, nghiên cứu chuyên môn trong môi trường toàn cầu.

1.2. Mục tiêu cụ thể (chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo)

1.2.1. Kiến thức chung về kinh tế-xã hội (A)

- A1. Thể hiện hệ thống kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên làm nền tảng phục vụ cho việc tiếp thu kiến thức của ngành tài chính-ngân hàng;
- A2. Thể hiện hệ thống kiến thức cơ bản về khoa học xã hội làm nền tảng phục vụ cho việc tiếp thu kiến thức của ngành tài chính-ngân hàng.

1.2.2. Kiến thức chuyên môn sâu về tài chính (B)

- B1. Thể hiện đủ kiến thức để hệ thống hóa, tổng hợp và vận dụng các lý thuyết về thị trường tài chính, đầu tư tài chính, quản trị tài chính **trong môi trường toàn cầu**;
- B2. Thể hiện đủ kiến thức để hệ thống hóa, tổng hợp và vận dụng các lý thuyết về chính sách tài khóa, chính sách công, quản lý ngân sách nhà nước **trong nước và quốc tế**;
- B3. Thể hiện đủ kiến thức để hệ thống hóa, tổng hợp và vận dụng các lý thuyết về chính sách tiền tệ, ngân hàng trung ương, quản trị các trung gian tài chính **trong môi trường quốc tế**

1.2.3. Kỹ năng thực hành chuyên môn nghiệp vụ tài chính bao gồm cả kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và ra quyết định trong chuyên ngành tài (C)

- C1. Thể hiện kỹ năng thực hành, sử dụng tốt công nghệ và công cụ để tác nghiệp, hoạch định và giải quyết vấn đề liên quan đến chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ;
- C2. Thể hiện kỹ năng thực hành, sử dụng tốt công nghệ và công cụ để tác nghiệp, giải quyết vấn đề liên quan đến quản lý ngân sách nhà nước, quản lý đầu tư công, quản lý chi tiêu công;
- C3. Thể hiện kỹ năng thực hành, sử dụng tốt công nghệ và công cụ để tác nghiệp, giải quyết vấn đề liên quan đến quản trị ngân hàng, quản trị các trung gian tài chính phi ngân hàng và quản trị tài chính các loại hình doanh nghiệp để trở thành chuyên gia ở các vị trí: phân tích tài chính, phân tích đầu tư, phân tích chứng khoán, phân tích tín dụng, quản lý danh mục đầu tư, quản lý nguồn vốn, ngân hàng quốc tế.

1.2.4. Kỹ năng tư duy sáng tạo và khả năng nghiên cứu (D)

- D1. Thể hiện kỹ năng tìm kiếm, thu thập số liệu, dữ liệu và sử dụng thành thạo các công cụ để nghiên cứu, tính toán, phân tích nhận diện vấn đề, tổng hợp, đánh giá, giải quyết vấn đề và ra **quyết định trong môi trường hội nhập**;
- D2. Thể hiện khả năng tổng hợp, hệ thống hóa mang tính logic cao và phát triển vấn đề, hoạch định, tổ chức công việc chuyên môn mang tính sáng tạo;

D3. Thể hiện khả năng làm việc độc lập và tư duy phản biện khoa học thực chứng;

D4. Thể hiện khả năng lập kế hoạch và tổ chức công việc hiệu quả.

1.2.5. *Kỹ năng giao tiếp (E)*

E1. Thể hiện kỹ năng diễn giải vấn đề bằng văn nói và văn viết thành thạo bằng tiếng **Anh**;

E2. Thể hiện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh và tiếng Anh chuyên **ngành trong môi trường quốc tế**;

E3. Thể hiện kỹ năng thuyết trình hiệu quả trước đám đông **quốc tế**;

E4. Thể hiện kỹ năng đàm phán **trong môi trường toàn cầu**

1.2.6. *Kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác (F)*

F1. Thể hiện kỹ năng quản lý bản thân và tinh thần tự tin;

F2. Thể hiện kỹ năng đặt mục tiêu và tạo động lực làm việc;

F3. Thể hiện kỹ năng lãnh đạo;

F4. Thể hiện kỹ năng lắng nghe với tư duy phản biện;

F5. Thể hiện kỹ năng ứng xử và tạo lập quan hệ;

F6. Thể hiện tinh thần hợp tác, kỹ năng làm việc nhóm.

1.2.7. *Trách nhiệm cá nhân và cộng đồng (G)*

G1. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, biết lựa chọn các nội dung mang tính đạo đức để trau dồi học tập và phát triển bản thân;

G2. Thể hiện tinh thần và ý thức trách nhiệm tham gia vào các hoạt động xã hội mang tính cộng đồng trên phạm vi **quốc gia, khu vực và toàn cầu**;

G3. Thể hiện khả năng nhận biết và tham gia giải quyết các vấn đề mang tính cộng đồng, xã hội;

G4. Thể hiện ý thức và trách nhiệm tham gia tích cực vào các hoạt động rèn luyện sức khỏe, trí lực.

1.2.8. *Khả năng hội nhập (H)*

H1. Thể hiện khả năng sống và làm việc trong môi trường có khác biệt về quan điểm chính trị, tôn giáo, văn hóa, tư tưởng;

H2. Thể hiện khả năng thích nghi tốt với môi trường mới, sự biến động của môi trường sống và làm việc **quốc tế hóa**

1.2.9. *Khả năng học tập suốt đời (I)*

I1. Thể hiện kỹ năng học, tự học và nghiên cứu;

I2. Thể hiện tinh thần ham học hỏi và có khả năng sử dụng công nghệ mới;

I3. Thể hiện kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp.

1.3. Cơ hội nghề nghiệp (vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp)

Với chuẩn đầu ra được xây dựng khoa học phục vụ cho tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu đào tạo của Khoa Tài chính-Ngân hàng, sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành tài chính thể hiện đầy đủ phẩm chất đạo đức, kiến thức, kỹ năng và sức khỏe để đảm nhiệm công việc và phát triển nghề nghiệp với tư cách là chuyên gia toàn diện trong ngành tài chính-ngân hàng.

Sinh viên tốt nghiệp có đủ khả năng để làm ở chuyên ngành tài chính (ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm, doanh nghiệp phi tài chính, cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, đầu tư, .v.v.); và cũng có khả năng làm việc ở ngân hàng (các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, WB, ADB, ngân hàng thương mại, công ty cho thuê tài chính, công ty mua bán nợ, .v.v.) với các vị trí công việc chuyên môn đa dạng từ nhà môi giới, phân tích chứng khoán, phân tích đầu tư, quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ đầu tư, quản lý tài chính ở doanh nghiệp phi tài chính, quản lý tín dụng, quản lý nguồn vốn, kinh doanh ngoại tệ, quản lý ngân quỹ, quản lý thuế, .v.v. cho đến các vị trí cao cấp như chiến lược gia tài chính, nhà hoạch định chính sách tài khóa, hoạch định chính sách tiền tệ và quản lý vĩ mô, quản lý nhà nước trong lĩnh vực chuyên ngành và các cơ quan nghiên cứu khác có liên quan.

1.1. Ma trận chuẩn giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	CHUẨN ĐẦU RA					
	Kiến thức kinh tế, xã hội và kiến thức TCNH theo chuẩn mực quốc tế	Kỹ năng thực hành chuyên môn nghiệp vụ TCNH trong môi trường quốc tế	Kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp trong môi trường quốc tế	Năng lực thực hành nghề nghiệp chuyên nghiệp	Học tập suốt đời	Trách nhiệm cá nhân với cộng đồng
Đào tạo Cử nhân kinh tế chuyên ngành tài chính-ngân hàng có kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, và chuyên	X			X	X	

sâu trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng						
Có phẩm chất đạo đức, khả năng tư duy tốt và có đầy đủ các kỹ năng cần thiết nhằm tự phát triển và vận dụng kiến thức được học để nghiên cứu, phân tích, hoạch định, giải quyết vấn đề, ra quyết định phục vụ cho công việc tác nghiệp, lãnh đạo, quản lý hiệu quả trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng		X	X	X	X	X
Đủ năng lực làm việc, nghiên cứu chuyên môn trong môi trường toàn cầu.	X	X	X	X	X	

1.4. Ma trận chuẩn đầu ra – Môn học

CHUẨN ĐẦU RA	T T	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ			A 1	A 2	B 1	B 2	B 3	C 1	C 2	C 3	D 1	D 2	D 3	D 4	E 1	E 2	E 3	E 4	F 1	F 2	F 3	F 4	F 5	F 6	G 1	G 2	G 3	
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành																										
Học kỳ 1	Bắt buộc	1	Tâm lý học (Introduction to Psychology)	2			3													3									3		
		2	Nhập môn khoa học giao tiếp (Introduction to business Communications)	2														4	4	4	4										
		3	Toán cao cấp (Advanced Mathematics)	4			3																								
Học kỳ 2	Bắt buộc	1	Lý luận nhà nước và pháp luật (Introduction business Law)	4			3																				3				
		2	Tin học ứng dụng (Applied informatics)	4			3																	3							
	Tự chọn	3	Quan hệ quốc tế (International relations)	2			3																								

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. **Khối lượng kiến thức toàn khóa: 120 tín chỉ** (chưa bao gồm phần kiến thức ngoại ngữ tăng cường, giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất). Cụ thể:

Tổng khối lượng kiến thức	Kiến thức cơ bản	Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành		
		Cơ sở ngành	Chuyên ngành	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp
120 tín chỉ	30 tín chỉ	32 tín chỉ	48 tín chỉ	10 tín chỉ
100%	25%	27%	40%	8 %

4. Đối tượng tuyển sinh

- Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Khối tuyển sinh: Theo quy định tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Việc tổ chức đào tạo và quản lý đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học ban hành kèm theo Quyết định số 262/QĐ-ĐHQG ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp, nếu hội đủ các điều kiện dưới đây:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế - Luật theo đúng ngành cấp bằng tốt nghiệp;
- Hoàn tất chương trình đào tạo và tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo (gồm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên đề tốt nghiệp tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp), không có môn học nào đạt điểm dưới 5 và có DTBCTL không dưới 5;
- Điểm rèn luyện đạt quy định theo Quy chế học sinh sinh viên;
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ, chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất và hoàn thành các môn học điều kiện theo quy định của ĐHQG-HCM và của Trường Đại học Kinh tế - Luật;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập.

6. Thang điểm:

Điểm môn học tính theo thang điểm 10 làm tròn đến 0,5 điểm;

Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa là điểm trung bình trọng số của tất cả các môn

học (không tính ngoại ngữ, giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất) được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

7. Nội dung chương trình:

7.1 Khối kiến thức cơ bản: 30 tín chỉ

TT	Môn học bắt buộc	Số TC: 26	Ghi chú
01	Những NLCB của CN Mac-Lê nin	5	
02	Đường lối CM ĐCSVN	3	
03	Tư tưởng HCM	2	
04	Toán cao cấp	4	
05	Lý luận nhà nước và pháp luật	4	
06	Tin học ứng dụng	4	
07	Kỹ năng học thuật	4	
	Môn học tự chọn	Số TC: 04	
01	Tâm lý học	2	2 chọn 1
02	Nhập môn khoa học giao tiếp	2	
03	Quan hệ quốc tế	2	2 chọn 1
04	Địa chính trị thế giới	2	

7.2 Khối kiến thức khối ngành và nhóm ngành: 32 tín chỉ

TT	Môn học bắt buộc	Số TC: 28	Ghi chú
01	Kinh tế vi mô	4	
02	Kinh tế vĩ mô	4	
03	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	4	
04	Quản trị học căn bản	4	
05	Nguyên lý kế toán	4	
06	Những nguyên lý của thị trường tài chính	4	
07	Nguyên lý marketing	4	
	Môn học tự chọn	Số TC: 4	
01	Kinh tế lượng	4	2 chọn 1
02	Hệ thống thông tin doanh nghiệp	4	

7.3 Khối kiến thức ngành và chuyên ngành: 48 tín chỉ

Stt	Các môn bắt buộc	Số TC: 40	Ghi chú
1	Quản trị tài chính (Financial management)	4	
2	Tiền tệ-Ngân hàng (Banking and Monetary theory)	3	
3	Ngân hàng thương mại (Commercial Banks)	4	
4	Tài chính công (Public Finance)	3	
5	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	3	
6	Thuế (Taxation)	3	

7	Quản trị tài chính nâng cao (Advanced Financial management)	4	
8	Ngân hàng thương mại nâng cao (Advanced Commercial Banks)	4	
9	Quản trị ngân hàng (Bank Management)	4	
10	Tài chính quốc tế (International Finance)	4	
11	Đầu tư tài chính (Investments)	4	
Các môn tự chọn		Số TC: 8	
1	Tài chính cá nhân (Personal Finance)	3	Chọn 1 trong 2
2	Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ (Developing Retail Banking Services)	3	
3	Ngân hàng đầu tư (Investment banking)	3	Chọn 1 trong 3
4	Kế toán ngân hàng (Accounting for banks)	3	
5	Phân tích chứng khoán (Securities Analysis)	3	
6	Quản trị rủi ro tài chính ngân hàng (Risk Management in Finance and Banking)	2	Chọn 1 trong 2
7	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	2	

7.4 Khối kiến thức thực tập và khóa luận: 10 tín chỉ

TT	Môn học bắt buộc	Số TC: 10	Ghi chú
01	Thực tập cuối khóa	4	
02	Khóa luận tốt nghiệp	6	

7.5 Khối kiến thức ngoại ngữ: 16 tín chỉ

STT	Mã MH	MÔN HỌC	Tín chỉ			Điều kiện tiên quyết	
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành	Tích lũy	Đã học và thi
1		Tiếng Anh học thuật	4	1	3		Trình độ tương đương từ 5.0 IELTS trở lên
2		Tiếng Anh học thuật	4	1	3		
3		Tiếng Anh học thuật	4	1	3		Đã học và thi Tiếng anh học thuật 1 và 2
4		Tiếng Anh học thuật	4	1	3		

8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

HK	Mã MH	Tên MH	Tín chỉ			BB: Bắt buộc TC: Tự chọn	Ngôn ngữ giảng dạy
		Tiếng việt (Tiếng Anh)	Tổng cộng	Lý thuyết (Lecture)	Thực hành (Tutorial)		
		HỌC KỲ 1	6				

	Tiếng anh học thuật 1- 4 tín chỉ (Academic English 1)				BB	Song ngữ
	Tiếng anh học thuật 2- 4 tín chỉ (Academic English 2)				BB	Song ngữ
	Toán cao cấp (Advanced Mathematics)	4	4		BB	Song ngữ
GEN1004	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education Part I)- 3 tín chỉ				BB	Tiếng Việt
Chọn 1 trong 2 môn						
	Tâm lý học (Introduction to Psychology)	2	2		TC	Tiếng Việt
GEN1102	Nhập môn khoa học giao tiếp (Introduction to business Communications)	2	2		TC	Tiếng Việt
HỌC KỲ 2		10				
	Tiếng anh học thuật 3- 4 tín chỉ (Academic English 3)				BB	Song ngữ
	Tiếng anh học thuật 4- 4 tín chỉ (Academic English 4)					Song ngữ
	Lý luận nhà nước và pháp luật (Introduction to business Law)	4	4		BB	Tiếng Việt
	Tin học ứng dụng (Applied informatics)	4	2	2	BB	Song ngữ
GEN1005	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education Part II)				BB	Tiếng Việt
GEN1006	Giáo dục quốc phòng (National Defense Education)				BB	Tiếng Việt
Chọn 1 trong 2 môn						
	Quan hệ quốc tế (International relations)	2	2		TC	Tiếng Anh
	Địa chính trị thế giới (World Geopolitics)	2	2		TC	Tiếng Anh
HỌC KỲ 3		20				
	Kinh tế học vi mô (Microeconomics)	4	3	1	BB	Tiếng Anh
	Kỹ năng học thuật (Academic skills)	4	2	2	BB	Song ngữ
	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng (Theory of Probability and Statistics)	4	4		BB	Tiếng Anh
	Quản trị học căn bản (Introduction to Management)	4	3	1	BB	Tiếng Anh
	Nguyên lý kế toán (Accounting principles)	4	4		BB	Tiếng Anh
HỌC KỲ 4		21				
FIN1601	Nguyên lý thị trường tài chính (Principles of Financial Market)	4	3	1	BB	Tiếng Anh
	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin (Basic principles of Marxism-Leninism)	5	5		BB	Tiếng Việt
	Kinh tế học vĩ mô (Macroeconomics)	4	3	1	BB	Tiếng Anh
	Nguyên Lý Marketing (Principles of marketing)	4	3	1	BB	Tiếng Anh
Chọn 1 trong 2 môn						
	Hệ thống thông tin doanh nghiệp (Business information system)	4	3	1	TC	Tiếng Anh
	Kinh tế lượng (Econometrics)	4	3	1	TC	Tiếng Anh
HỌC KỲ 5		23				
FIN1602	Quản trị tài chính (Financial management)	4	3	1	BB	Tiếng Anh
GEN1002	Đường lối cách mạng của ĐCSVN (Revolutionary strategies of the Vietnamese communist party)	3	3		BB	Tiếng Việt
FIN1603	Tiền tệ-Ngân hàng (Banking and Monetary theory)	3	3		BB	Tiếng Anh
FIN1604	Ngân hàng thương mại (Commercial Banks)	4	3	1	BB	Tiếng Anh
FIN1605	Tài chính công (Public Finance)	3	3		BB	Tiếng Anh
ACC1023	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	3	2	1	BB	Tiếng Anh
Chọn 1 trong 2 môn						

FIN1606	Tài chính cá nhân (Personal Finance)	3	2	1	TC	Tiếng Anh
FIN1607	Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ (Developing Retail Banking Services)	3	2	1	TC	Tiếng Anh
HỌC KỲ 6		20				
GEN1003	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh thoughts)	2	2		BB	Tiếng Việt
FIN1608	Thuế (Taxation)	3	3		BB	Song ngữ
FIN1609	Quản trị tài chính nâng cao (Advanced Financial management)	4	3	1	BB	Tiếng Anh
FIN1610	Ngân hàng thương mại nâng cao (Advanced Commercial Banks)	4	2	1	BB	Tiếng Anh
FIN1611	Quản trị ngân hàng (Bank Management)	4	3	1	BB	Tiếng Anh
<i>Chọn 1 trong 3 môn</i>						
FIN1612	Ngân hàng đầu tư (Investment banking)	3	2	1	TC	Tiếng Anh
FIN1613	Kế toán ngân hàng (Accounting for banks)	3	2	1	TC	Tiếng Anh
FIN1614	Phân tích chứng khoán (Securities Analysis)	3	2	1	TC	Tiếng Anh
HỌC KỲ 7		10				
FIN1615	Tài chính quốc tế (International Finance)	4	2	1	BB	Tiếng Anh
FIN1616	Đầu tư tài chính (Investments)	4	3	1	BB	Tiếng Anh
<i>Chọn 1 trong 2 môn</i>						
FIN1617	Quản trị rủi ro tài chính ngân hàng (Risk Management in Finance and Banking)	2	1	1	TC	Tiếng Anh
FIN1618	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	2	1	1	TC	Tiếng Anh
HỌC KỲ 8		10				
FIN1306	Thực tập tốt nghiệp (Internship)	4		6	BB	Tiếng Anh
FIN1307	Khoá luận tốt nghiệp (Desertation)	6	6		BB	Tiếng Anh
TỔNG SỐ TÍN CHỈ		120				